



BAMIENTEEL

CATALOGUE SẢN PHẨM

GIẢI PHÁP VẬT TƯ THÉP CHO CÔNG TRÌNH & CÔNG NGHIỆP

CÔNG TY TNHH THÉP BA MIỀN

MST: 0107011780 • 0973 316 619 • thepbamien.com



KÍNH GỬI

QUÝ KHÁCH HÀNG VÀ QUÝ ĐỐI TÁC

CÔNG TY TNHH THÉP BA MIỀN được thành lập ngày 30/09/2015, hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các giải pháp vật tư thép phục vụ xây dựng, công nghiệp và các dự án.

Với định hướng lấy UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - TIẾN ĐỘ làm nền tảng hợp tác, chúng tôi chú trọng tư vấn đúng chủng loại, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và phương án cung ứng phù hợp với từng công trình.

Nhóm sản phẩm cung cấp:

- Thép xây dựng; thép hình L, U, I, H.
- Ống thép hàn đen, ống mạ kẽm nhúng nóng, ống thép đúc.
- Hộp tôn mạ, hộp hàn đen, thép tấm, ống inox.
- Phụ kiện đường ống, phụ kiện inox, thiết bị và van.

THÉP BA MIỀN hướng tới quan hệ hợp tác bền vững bằng tinh thần chuyên nghiệp, minh bạch và trách nhiệm trong từng đơn hàng.

Trân trọng

GIÁM ĐỐC

ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG



HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY TNHH THÉP BA MIỀN | BAMIENTEEL

03

THÔNG TIN PHÁP LÝ

Tên doanh nghiệp	CÔNG TY TNHH THÉP BA MIỀN
Tên tiếng Anh	THEP BA MIEN COMPANY LIMITED
Tên viết tắt	THEP BA MIEN CO., LTD
Mã số doanh nghiệp	0107011780
Ngày đăng ký lần đầu	30/09/2015
Giám đốc	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG

LIÊN HỆ

Tổng kho kim khí số 3, Km3 đường Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973 316 619

Email: ketoanbamien2015@gmail.com

Website: thepbamien.com

THÉP BA MIỀN

VỮNG VẬT TƯ - VỮNG CÔNG TRÌNH

Giải pháp cung ứng thép đa dạng cho xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng, cơ khí chế tạo và hệ thống đường ống.

I. ỐNG THÉP HÀN ĐEN, ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG CỖ NHỎ



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

TCVN 3783 - 83; Anh quốc BS EN 10255:2004; Mỹ ASTM A53, A500; API 5L... / Đường kính: 3/8 inch – 4 inch
Độ dày thành ống: 7 mm – 5 mm

ỨNG DỤNG

Ứng dụng trong xây dựng, chế tạo và sản xuất, xây lắp các hệ thống dẫn nước, dẫn khí, lắp ghép các khung nhà thép tiền chế, giàn chịu lực, hệ thống cọc siêu âm trong kết cấu nền móng, ống thép dùng trong kết cấu giàn không gian, sản xuất nội thất...

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP MẠ KẼM

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính danh nghĩa (mm)		Chiều dài (mm)	Số cây/Bó	CLASS BS - A1				CLASS BS - LIGHT				CLASS BS - LIGHT			
	inch	mm			Độ dày (mm)	Kg/m	Kg/Cây (5m)	Kg/Bó (6m)	Độ dày (mm)	Kg/m	Kg/Cây (5m)	Kg/Bó (6m)	Độ dày (mm)	Kg/m	Kg/Cây (5m)	Kg/Bó (6m)
21.2	1/2"	15	6000	168	1.9	0.914	5.484	921	2.0	0.947	5.682	955	2.6	1.210	7.26	1.220
26.65	3/4"	20	6000	113	2.1	1.284	7.704	871	2.3	1.381	8.286	936	2.6	1.560	9.360	1.058
33.5	1"	25	6000	80	2.3	1.787	10.722	858	2.6	1.981	11.886	951	3.2	2.410	14.460	1.157
42.2	1-1/4"	32	6000	61	2.3	2.26	13.56	827	2.6	2.54	15.24	930	3.2	3.100	18.600	1.135
48.1	1-1/2"	40	6000	52	2.5	2.83	16.98	883	2.9	3.23	19.38	1008	3.2	3.570	21.420	1.114
59.9	2"	50	6000	37	2.6	3.693	22.158	820	2.9	4.08	24.48	906	3.6	5.030	30.180	1.117
75.6	2-1/2"	65	6000	27	2.9	5.228	31.368	847	3.2	5.71	34.26	925	3.6	6.430	38.580	1.042
88.3	3"	80	6000	24	2.9	6.138	36.828	884	3.2	6.72	40.32	968	4.0	8.370	50.220	1.205
113.5	4"	100	6000	16	3.2	8.763	52.578	841	3.6	9.75	58.50	936	4.5	12.200	73.200	1.171

Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$
Tolerance of wall thickness: $\pm 8\%$

Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$
Tolerance of weight: $\pm 8\%$

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP TRÒN ĐEN

Đường kính ngoài (mm)	Độ dày (mm)	Cây/Bó Pcs/Bundle	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0
			1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0
21.2	168		2.99	3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.43	6.92									
26.65	113		3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	8.29	8.93									
33.5	80		4.81	5.27	5.74	6.65	7.10	8.44	9.32	10.62	11.47	12.72	13.54	14.35	15.54					
42.2	61			6.69	7.28	8.45	9.03	10.76	11.90	13.58	14.69	16.32	17.40	18.47	20.04	21.59				
48.1	52				8.33	9.67	10.34	12.33	13.64	15.59	16.87	18.77	20.02	21.26	23.10	24.91				
59.9	37					12.12	12.96	15.47	17.13	19.60	21.23	23.66	25.26	26.85	29.21	31.54	33.09			
75.6	27						16.45	19.66	21.78	24.95	27.04	30.16	32.23	34.28	37.34	40.37	42.38	45.37	47.34	
88.3	24							19.27	23.04	25.54	29.27	31.74	35.42	37.87	40.30	43.92	47.51	49.90	53.45	55.80
113.5	16								29.75	33.00	37.84	41.06	45.86	49.05	52.23	56.97	61.68	64.81	69.48	72.58

Kg/Cây (Kg/Pcs)
Dung sai cho phép về đường kính: $\pm 1\%$
Tolerance of diameter: $\pm 1\%$

Dung sai cho phép về trọng lượng: $\pm 8\%$
Tolerance of weight: $\pm 8\%$

II. ỚNG THÉP HÀN ĐEN, ỚNG THÉP MẠ KỀM NHÚNG NÓNG CỖ LỚN



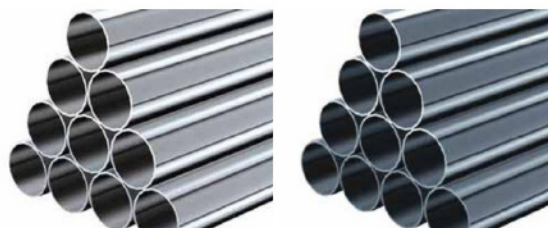
TIÊU CHUẨN ỚP DỤNG

Xuất xứ: China, Japan, Korea, Việt Nam...

Ớng thép cỡ lớn được sản xuất theo tiêu chuẩn API 5L, ASTM A53, A500;

ỚNG DỤNG

Ớng thép cỡ lớn được dùng trong hệ thống dẫn dầu, dẫn khí, dẫn nước...trong các công trình xây dựng công nghiệp, cao ốc, giao thông, đóng tàu...



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG

STT	Đường kính DN	Đường kính ngoài (mm)	Độ dày (mm)	Trọng lượng (Kg/m)
1	125	141.3	3.96	13.41
			4.78	16.09
			5.16	17.32
			5.56	18.61
2	150	168.3	3.96	16.05
			4.78	19.27
			5.16	20.76
			5.56	22.31
3	200	219.1	6.35	25.36
			7.11	28.26
			3.96	21.01
			4.78	25.26
4	250	273.1	5.16	27.22
			5.56	29.28
			6.35	33.32
			7.11	37.16

STT	Đường kính DN	Đường kính ngoài (mm)	Độ dày (mm)	Trọng lượng (Kg/m)
5	300	323.8	5.16	40.54
			5.56	43.63
			6.35	49.71
			7.11	55.52
			7.92	61.70
			8.18	63.66
6	350	355.6	5.56	47.99
			6.35	54.69
			7.11	61.09
			7.92	67.91
7	400	406.4	8.18	70.07
			> 9.53	81.32
			6.35	62.64
			7.11	69.82
8	500	508	7.92	77.83
			8.38	82.26
			9.53	93.27
			> 10.31	100.69
9	600	610	7.11	87.58
			7.92	97.68
			8.38	103.25
			9.53	117.15



III. HỘP TÔN MẠ - HỘP HÀN ĐEN

ỨNG DỤNG

Với những tính năng vượt trội, ống hộp tôn mạ kẽm được ứng dụng trong xây dựng công trình (cây dựng dân dụng, khung đỡ sân nhà tạm tiền chế, hàng rào, giàn giáo,...), sản xuất công nghiệp (khung xe ô tô, phụ tùng cơ giới,...), trang trí nội ngoại thất (vật liệu làm bàn ghế, giường, tủ,...), vật liệu làm cột đèn, cột chiếu sáng...

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Hộp tôn mạ được sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ ASTM A500, Hàn quốc KS D3568-1986



Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Cây/Bộ	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.2	2.3	2.4	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.5	5.0
20 x 20	100		2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63												
25 x 25	64		3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.65	7.75	8.52												
20 x 30	50		3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.65	7.75	8.52												
30 x 30	49		3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40		11.80		12.72								
20 x 40	50		3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40		11.80		12.72								
25 x 50	50		4.83	5.51	6.18	6.84	7.50	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23		15.06		16.25								
40 x 40	25		5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17		16.14		17.43	19.33	20.57						
30 x 60	32				7.45	8.25	9.05	9.85	11.43	12.21	14.53	16.05		18.30		19.78	21.97	23.40						
50 x 50	25					9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94		20.47		22.14	24.60	26.23	27.83	30.20				
60 x 60	25						12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70		24.80		26.85	29.88	31.88	33.86	36.79				
40 x 80	32						12.16	13.24	15.33	16.45	19.61	21.70		24.80		26.85	29.88	31.88	33.86	36.79				
50 x 100	18									20.68	24.69	27.34		31.29		33.89	37.77	40.33	42.87	46.65	50.39	52.86		
90 x 90	16										24.93	29.79	33.01		37.80		40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21	
60 x 120	18										24.93	29.79	33.01		37.80		40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21	
100 x 100	16											36.78	40.35	42.14	43.91	45.69	50.98	54.49		63.17	68.33	71.74	80.20	88.55
Kg/Cây (Kg/Pc)			Dung sai cho phép về đường kính: Tolerance of diameter										Dung sai cho phép về trọng lượng: Tolerance of weight:										+/- 8% +/- 8%	
			+/- 1% +/- 1%																					

IV. ỐNG THÉP ĐÚC



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Xuất xứ: China, Japan, Korea, Nga..

Ống đúc được sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM A106-Grade B, ASTM A53-Grade B, API-5L, GOST, JIS, DIN, GB/T...

ỨNG DỤNG

Ứng dụng của ống đúc :Thép ống đúc có khả năng chịu nén, tác động lực cao từ bên ngoài và bên trong tốt hơn bất cứ các loại ống khác, đó là nguyên nhân thép ống đúc được sử dụng rộng rãi trên nhiều lĩnh vực đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao: Xăng dầu, thực phẩm, năng lượng, dụng cụ y tế, được phẩm, hàng không, ống dẫn nhiệt, hàng hải, khí hóa lỏng, chất lỏng, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ hạt nhân, xây dựng, dầu khí, cấp thoát nước, ống dẫn nhiệt hàng hải, xây dựng, môi trường, vận tải, cơ khí,...

BẢNG QUY CHUẨN ỐNG THÉP ĐÚC

DN	DO	Độ dày												
mm	mm	10	20	30	STD	40	60	XS	80	100	120	140	160	XXS
6	10.3				1.7	1.7		2.4	2.4					
8	13.7				2.2	2.2		3.0	3.0					
10	17.1				2.3	2.3		3.2	3.2					
15	21.3				2.8	2.8		3.7	3.7				4.8	7.5
20	26.7				2.9	2.9		3.9	3.9				5.6	7.8
25	33.4				3.4	3.4		4.6	4.6				6.4	9.1
32	42.2				3.6	3.6		4.9	4.9				6.4	9.7
40	48.3				3.7	3.7		5.1	5.1				7.1	10.2
50	60.3				3.9	3.9		5.5	5.5				8.7	11.1
65	73.0				5.2	5.2		7.0	7.0				9.5	14.0
80	88.9				5.5	5.5		7.6	7.6				11.1	15.2
90	101.6				5.8	5.8		8.1	8.1					
100	114.3		4.78	5.6	6.0	6.0		8.6	8.6		11.1		13.5	17.1
125	141.3		4.78	5.6	6.6	6.6		9.5	9.5		12.7		15.9	19.1
150	168.3	4.78	5.56	6.4	7.1	7.1		11.0	11.0		14.3		18.3	22.0
200	219.1		6.4	7.0	8.2	8.2	103	12.7	12.7	15.1	18.3	20.6	23.0	22.2
250	273.1		6.4	7.8	9.3	9.3	127	12.7	15.1	18.3	21.4	25.4	28.0	25.4
300	323.1		6.4	8.4	9.5	10.3	143	12.7	17.5	21.4	25.4	28.6	33.3	25.4
350	355.6	6.4	7.9	9.5	9.5	11.1	151	12.7	19.1	23.8	27.8	31.8	35.7	
400	406.4	6.4	7.9	9.5	9.5	12.7	167	12.7	21.4	26.2	31.8	36.5	40.5	
450	457.2	6.4	7.9	11.1	9.5	14.3	191	12.7	23.9	29.4	34.9	39.7	45.2	
500	508.0	6.4	9.5	12.7	9.5	16.1	206	12.7	26.2	32.6	38.1	44.5	50.0	
550	558.8	6.4	9.5	12.7	9.5	9.5	222	12.7	28.6	34.9	41.3	47.6	54.0	
600	609.6	6.4	9.5	14.3	9.5	9.5	246	12.7	31.0	38.9	46.0	52.4	59.5	



V. ỐNG INOX HÀN VÀ ĐÚC

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Ống đúc được sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM A312/A778, A385, A249, JIS G3459, GB/T 12771 HG 20537,1-4

ỨNG DỤNG

Ứng dụng chủ yếu trong các công trình công nghiệp nặng như giàn khoan, nhà máy cao ốc, ứng dụng trong trang trí nội thất, nhà ở nhà ga, sân bay, ống dẫn nước, ống dẫn nước thải, hóa chất, công nghiệp thực phẩm...

BẢNG QUY CHUẨN ỐNG CÔNG NGHIỆP ASTM A312 / A778, JIS G3459

		OD		SCH5S		SCH10S		SCH20S		SCH40S	
		ASTM	JIS	ASTM	JIS	ASTM	JIS	ASTM	JIS	ASTM	JIS
DN	(Inch)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
8	1/4	13.72	13.8	-	1.2	-	1.65	2.0	2.24	2.2	
10	3/8	17.15	17.3	-	1.2	-	1.65	2.0	2.31	2.3	
15	1/2	21.34	21.7	1.65	1.65	2.11	2.1	2.5	2.77	2.8	
20	3/4	26.67	27.2	1.65	1.65	2.11	2.1	2.5	2.87	2.9	
25	1	33.40	34.0	1.65	1.65	2.77	2.8	3.0	3.38	3.4	
32	1-1/4	42.16	42.7	1.65	1.65	2.77	2.8	3.0	3.56	3.6	
40	1-1/2	48.26	48.6	1.65	1.65	2.77	2.8	3.0	3.68	3.7	
50	2	60.33	60.5	1.65	1.65	2.77	2.8	3.5	3.91	3.9	
65	2-1/2	73.03	76.3	2.11	2.1	3.05	3.0	3.5	5.16	5.2	
80	3	88.9	89.1	2.11	2.1	3.05	3.0	4.0	5.49	5.5	
90	3-1/2	101.6	101.6	2.11	2.1	3.05	3.0	4.0	5.72	5.7	
100	4	114.3	114.3	2.11	2.1	3.05	3.0	4.0	6.02	6.0	
125	5	141.3	139.8	2.77	2.8	3.4	3.4	5.0	6.55	6.6	
150	6	168.28	165.2	2.77	2.8	3.4	3.4	5.0	7.11	7.1	
200	8	219.08	216.3	2.77	2.8	3.76	4.0	6.5	8.18	8.2	
250	10	273.05	267.4	3.4	3.4	4.19	4.0	6.5	9.27	9.3	
300	12	323.85	318.5	3.96	4.0	4.57	4.3	6.5	9.52	10.3	
350	14	355.6	355.6	3.96	4.0	4.78	5.0	8.0		11.1	
400	16	406.4	406.4	4.19	4.5	4.78	5.0	8.0		12.7	
450	18	457.2	457.2	4.19	4.5	4.78	5.0	8.0		14.3	
500	20	508	508	4.78	5.0	5.54	5.5	9.5		15.1	



VI. THÉP HÌNH

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Tiêu chuẩn: TCVN 1656-75; TCVN 5709-1993;
JIS G3101:1999; JIS G3192:2000

ỨNG DỤNG

Ứng dụng trong công trình công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng nhà xưởng, công trình dân dụng, cơ khí chế tạo máy và công nghiệp đóng tàu, cầu đường...

1. THÉP CHỮ L

STT	ký hiệu (1)	Đơn trọng (Kg/m)
1	30 x 30 x 3	1.36
2	30 x 30 x 4	1.78
3	40 x 40 x 3	1.84
4	40 x 40 x 4	2.42
5	40 x 40 x 5	2.97
6	50 x 50 x 4	3.06
7	50 x 50 x 5	3.77
8	50 x 50 x 6	4.47
9	60 x 60 x 5	4.57
10	60 x 60 x 6	5.42
11	60 x 60 x 8	7.09
12	70 x 70 x 6	6.38
13	70 x 70 x 7	7.38
14	80 x 80 x 6	7.34
15	80 x 80 x 8	9.63
16	80 x 80 x 10	11.90
17	90 x 90 x 7	9.61
18	90 x 90 x 8	10.90
19	90 x 90 x 9	12.20
20	90 x 90 x 10	15.00
21	100 x 100 x 8	12.20
22	100 x 100 x 10	15.00
23	100 x 100 x 12	17.80

2. THÉP CHỮ U

STT	Chủng loại	Độ dài (m)	Trọng lượng (Kg)
1	U50	6	29.00
2	U65	6	35.40
3	U80	6	42.30
4	U 100x46x4,5	6	51.60
5	U 120 x52x4.8	6	62.40
6	U140x58x4.9	6	73.80
7	U150x75x6.5x10 SS400	12	223.20
8	U 160x64x5x8.4	12	170.40
9	U 180x74x5.1	12	208.80
10	U 180x68x7	12	242.40
11	U 200x69x5.4	12	207.6
12	U 200x75x9	12	295.2
13	U 270x95x6x12m	12	345.60
14	U 300x85x7x12m	12	414.00
15	U 250x78x7	12	329.90
16	U300x87x9x12	12	470.40
17	U400x100x10.5	12	708.00
18	U200x75x9x11	12	308.40
19	U220x77x7	12	300.01
20	U250x80x9	12	384.00
21	U250x90x9x12m	12	415.20
22	U300x90x9x12m	12	457.20
23	U 380x100x10.5x18x12m	12	655.20



THÉP HÌNH I - H

CÔNG TY TNHH THÉP BA MIỀN | BAMIENTEEL



3. THÉP HÌNH I

STT	Quy cách	T1	T2	Trọng lượng (Kg/m)
1	100x55	4.5	7.2	9.20
2	120x64	4.8	7.2	10.30
3	150x75	5	7	14.00
4	175x90	5	8	18.20
5	194x150	6	9	30.60
6	198x99	4.5	7	18.20
7	200x100	5.5	8	21.70
8	250x125	6	9	29.60
9	248x124	5	8	25.70
10	298x149	5.5	8	32.00
11	300x150	6.5	9	36.70
12	346x174	6	9	41.40
13	350x175	7	11	49.60
14	396x199	7	11	56.60
15	400x200	8	13	66.00
16	450x200	9	14	76.00
17	496x199	9	14	79.50
18	500x200	10	16	89.60
19	596x199	10	15	94.60
20	600x200	11	17	106.00
21	900x300	16	26	240.00
22	300x150	10	16	65.50
23	250x116	8	12	38.10
24	180x90	5.1	8	18.40
25	446x199	8	12	66.20
26	200x100	5.5	8	21.30
27	700x300	13	24	185.00

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Theo tiêu chuẩn : GOST 380-88,
JIS G 3101, SB410, 3010, ATSM A36
+ Mác thép : SS400, Q235B, Q345

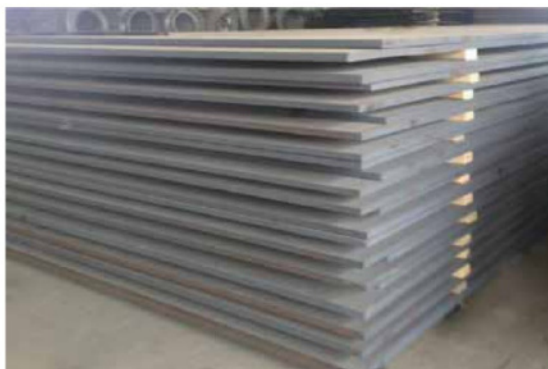
ỨNG DỤNG

Dùng trong ngành chế tạo máy, đóng tàu, làm khung nhà xưởng, cơ khí, xây dựng nhà xưởng tiền chế, ngành cơ khí, dầm cầu trục, bàn cân, và các công trình có kết cấu chịu lực khác....

4. THÉP HÌNH H

STT	Quy cách	T1	T2	Trọng lượng (Kg/m)
1	100 x 100	6	8	17.20
2	125 x 125	6.5	9	23.80
3	150x 150	7	10	31.50
4	200x200	8	12	50.50
5	250x250	9	14	72.40
6	300x300	10	15	94.00
7	350x350	12	19	137.00
8	400x400	13	21	172.00
9	488x300	11	18	128.00
10	588x300	12	20	151.00
11	390x300	10	16	107.00
12	175x175	7.5	11	40.40
13	294x200	8	12	56.80
14	200x200	8	12	49.90
15	340x250	9	14	79.70

VIII. THÉP TẤM



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- Thép tấm được sản xuất theo tiêu chuẩn: GOST 3SP/PS 380 - 94, ASTM A36, BS 4360 43A
- Mác thép: CT3 - SS400 - 08KP - Q235B - A36

ỨNG DỤNG

Ứng dụng trong xây dựng kết cấu, thiết bị xây dựng hạng nặng, hệ thống neo nhiệm vụ nặng nề, khung xe, cột, lớp lót, băng tải, hình dạng kết cấu thép, và các ứng dụng đòi hỏi cường độ cao, được sử dụng để chế tạo nồi hơi, lò hơi, đóng tàu và công trình dầu khí ngoài biển, bể chứa dầu, nhà xưởng, kiến trúc ..

BẢNG ĐƠN TRỌNG THÉP TẤM

STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng (Kg)
Thép tấm, lá CT3C - SS400 - 08KP - Q235B		
1	Thép lá cán nguội 0.8 x 1250 x 2500mm	19.60
2	Thép lá cán nguội 1.0 x 1250 x 2500mm	24.53
3	Thép lá cán nguội 1.2 x 1250 x 2500mm	30.00
4	Thép lá cán nguội 1.5 x 1250 x 2500mm	36.79
5	Thép lá cán nguội 0.5 x 1000 x 2000mm	7.85
6	Thép lá SS400 2.0 x 1000 x 2000mm	31.40
7	Thép lá SS400 2.5 x 1250 x 2500mm	61.30
8	Tấm SS400 3.0 x 1250 x 6000mm	176.62
9	Tấm SS400 3.0 x 1500 x 6000mm	212.00
10	Thép tấm SS400 4.0 x 1500 x 6000mm	282.60
11	Thép tấm SS400 5.0 x 1500 x 6000mm	353.25
12	Thép tấm SS400 6.0 x 1500 x 6000mm	423.90
13	Thép tấm SS400 8.0 x 1500 x 6000mm	565.20
14	Thép tấm SS400 10 x 1500 x 6000mm	706.50
15	Thép tấm SS400 12 x 2000 x 6000mm	1130.40
16	Thép tấm SS400 14 x 1500 x 6000mm	989.10
17	Thép tấm SS400 16 x 2000 x 6000mm	1507.20
18	Thép tấm SS400 18 x 1500 x 6000mm	1271.70
19	Thép tấm SS400 20 x 2000 x 6000mm	1884.00
20	Thép tấm SS400 22 x 1500 x 6000mm	2072.40
21	Thép tấm SS400 25 x 2000 x 6000mm	2355.00
22	Thép tấm SS400 30 x 2000 x 6000mm	2826.00
23	Thép tấm SS400 40ly x 1500 x 6000mm	2826.00
24	Thép tấm SS400 50 x 1500 x 6000mm	2961.00
25	Thép lá cán nguội 2.0 x 1410 x 2500mm	55.34.00



VII. THÉP XÂY DỰNG

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Thép xây dựng được sản xuất theo tiêu chuẩn:
JIS G3505, JIS G3112 - 2004, TCVN 1651 - 2 - 2008, TC
6285 - 1997, TCVN 1651 - 1985, BS 4449:1997
Mãc thép: SD295, SD390, CII, CIII, Gr60, Grade460, SD4
CB300, CB400, CB500.

ỨNG DỤNG

Ứng dụng trong xây dựng dân dụng, cao ốc, nhà xưởng
cầu đường, nhà máy xi nghiệp, thủy điện...

BẢNG ĐƠN TRỌNG THÉP XÂY DỰNG

Tiêu chuẩn	Đường kính	Tiết diện ngang (mm ²)	Trọng lượng (kg/m)	Dung sai đơn trọng
JIS G3112 - 2004	D6 - D8			
	D10	71.33	0.560	+/-6
	D13	126.70	0.995	
	D16	198.60	1.56	+/-5
	D19	286.50	2.25	
	D22	387.10	3.04	
	D25	506.70	3.98	
	D29	642.40	5.04	+/-5
	D32	794.20	6.23	
TCVN 1651 - 2 - 2008	D35	956.60	7.51	
	D6 - D8			+/-5
	D10	78.50	0.617	+/-6
	D12	113	0.888	+/-6
	D14	154	1.21	+/-5
	D16	201	1.58	+/-5
	D18	254.50	2.00	+/-5
	D20	314	2.47	+/-5
	D22	380.10	2.98	+/-5
	D25	491	3.85	+/-4
	D28	616	4.84	+/-4
	D32	804	6.31	+/-4
TCVN 1651 - 1985	D36	1019.9	7.99	+/-4
	D6 - D8			+/-6
	D10 - D22			
ASTM A615/A615M	D25 - D36			
	D10 - D36			

IX. PHỤ KIỆN

PHỤ KIỆN REN

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- Xuất xứ: Trung Quốc, Hàn Quốc, Taiwan, Malaysia...
- GB/3287 : 2000/KSB1531/ISO5922/ISO049/ISO7/1

ỨNG DỤNG

Dùng nối, chuyển hướng đường ống



Cút ren
DN15 - DN65



Kép ren
DN15 - DN65



Tê ren
DN15 - DN65



Côn thu ren
DN15 - DN65



Chếch ren
DN15 - DN65



Lơ thu ren
DN15 - DN65



Răco
DN15 - DN65

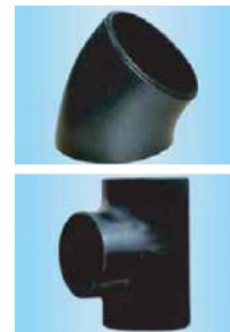


Măng xông
DN15 - DN65

PHỤ KIỆN HÀN

CÁC LOẠI SẢN PHẨM

- ◆ CÚT HÀN DN25 - DN500
- ◆ CHẾCH HÀN DN25 - DN500
- ◆ TÊ HÀN



- ◆ CÔN ĐỒNG TÂM
- ◆ CÔN LỆCH TÂM
- ◆ MẶT BÍCH

PHỤ KIỆN INOX

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- Xuất xứ: Trung Quốc, Hàn Quốc, Taiwan, Malaysia...
- GB/3287 : 2000/KSB1531/ISO5922/ISO049/ISO7/1



II. THIẾT BỊ - VAN





LĨNH VỰC ỨNG DỤNG

CÔNG TY TNHH THÉP BA MIỀN | BAMIENTEEL

15

01

NHÀ CAO TẦNG

Kết cấu, cốt thép và hệ thống kỹ thuật.

02

NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP

Nhà xưởng, kết cấu chịu lực và đường ống.

03

CẦU ĐƯỜNG - HẠ TẦNG

Công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật.

04

NHÀ GA - SÂN BAY

Kết cấu thép và hệ thống kỹ thuật.

05

CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG

Thủy điện, dầu khí và hệ thống công nghiệp.

THÉP BA MIỀN - STEEL FOR VIETNAM

CÔNG TY TNHH THÉP BA MIỀN

MST 0107011780 • 0973 316 619 • thepbamien.com